

chat

聊天liáo tiān

dance

跳舞tiào wǔ

draw

画画huà huà

drink cola

喝可乐hē kě
lè

eat fruit

吃水果chī
shuǐ guǒ

eat vegetable

吃蔬菜chī
shū cài

listen to
music

听音乐tīng
yīn yuè

listen to
story

听故事tīng
gù shì

make friends

交朋友jiāo
péng yǒu

play
volleyball

打排球dǎ pái
qiú

play American
football

打橄榄球dǎ
gǎn lǎ qiú

play
badminton

打羽毛球dǎ
yǔ máo qiú

play baseball

打棒球dǎ
bàng qiú

play
basketball

打篮球dǎ lán
qiú

play hockey

打冰球dǎ
bīng qiú

play soccer

踢足球 tī zú
qiú

play softball

打垒球 dǎ lěi
qiú

play table
tennis

打乒乓球 dǎ
pīng pāng qiú

play tennis

打网球 dǎ
wǎng qiú

read books

读书 dú shū

run

跑步 pǎo bù

shopping

购物 gòu wù

sing

唱歌 chàng gē

skate

滑冰 huá bīng

ski

滑雪 huá xuě

surf the web

上网shàng
wǎng

swim

游泳yóu
yǒng

travel

旅游lǚ yóu

watch movies

看电影kàn
diàn yǐng

watch TV

看电视kàn
diàn shì